Unit 3. What day is it today?

A. Structure - Cấu trúc

I. *What day is it today? - Hôm nay là thứ mấy?*

• what • day(s) • is • today	• gì, cái gì • ngày, thứ • là, thì…… • hôm nay
• What day is it today? ➔ It is + thứ. ➔ It's + thứ. It is = It's	• Hôm nay là thứ mấy? ➔ Hôm nay thứ ….
Example: • What day is it today? ➔ It is Monday. • What day is it today? ➔ It's Sunday.	***Ví dụ:*** • Hôm nay thứ mấy? ➔ Hôm nay thứ Hai. • Hôm nay thứ mấy? ➔ Hôm nay Chủ Nhật..

LIVEWORKSHEETS

II. ……làm gì vào……?

*Cách sử dụng **'in/on/at'** với thời gian:	
• *in + (năm/ tháng/ buổi trong ngày trừ ban đêm)*	
- in 2022	- vào năm 2022
- in May	- vào tháng Năm
- in the morning	- vào buổi sáng
- in the afternoon	- vào buổi chiều
- in the evening	- vào buổi tối
• *on + (thứ/ngày)*	
- on Mondays	- vào thứ Hai hàng tuần
- on Monday mornings	- vào sáng thứ Hai hàng tuần
- on Monday afternoons	- vào chiều thứ Hai hàng tuần
- on Monday evenings	- vào tối thứ Hai hàng tuần
• *at + (giờ cụ thể/ ban đêm)*	
- at 7 o'clock	- vào 7 giờ
- at 7 a.m.	- vào 7 giờ sáng
- at 7 p.m.	- vào 7 giờ tối
- at the moment	- vào lúc này/đó
- at night	- vào ban đêm
weekend - cuối tuần:	
• *(Anh-Anh)*	
- at weekends	- vào cuối tuần
- at the weekend	- vào cuối tuần này/đó
• *(Anh-Mỹ)*	
- on weekends	- vào cuối tuần
- on the weekend	- vào cuối tuần này/đó

LIVEWORKSHEETS

• what
• do/does (1)
• do/does (2)
• S - Subject:
  ○ I
  ○ we
  ○ you
  ○ they
  ○ he
  ○ she
  ○ it
• in/on/at + mốc thời gian
• V - Verb
	• gì, cái gì
	• (trợ động từ cho thì hiện tại đơn)
	• làm
	• Chủ ngữ:
	  ○ tôi
	  ○ chúng tôi, chúng ta
	  ○ bạn, các bạn
	  ○ họ, chúng
	  ○ cậu ấy, anh ấy, ông ấy
	  ○ cô ấy, chị ấy, bà ấy
	  ○ nó
	• vào……
	• Động từ

• I/we/you/they + V + in/on/at + mốc thời gian. • He/She/It + V(s/es) + in/on/at + mốc thời gian.	• ……làm gì đó vào……
• I/we/you/they + don't + V + in/on/at + mốc thời gian. • He/She/It + doesn't + V + in/on/at + mốc thời gian.	• ……không làm gì đó vào…
• Do + I/we/you/they + V + in/on/at + mốc thời gian? ➔ Yes, I/we/you/they + do. ➔ No, I/we/you/they + don't. • Does + he/she/it + V + in/on/at + mốc thời gian? ➔ Yes, he/she + does. ➔ No, he/she + doesn't.	• ……có……không? ➔ Có. ➔ Không.
• What do + I/we/you/they + do + in/on/at + mốc thời gian? ➔ I/we/you/they + V…… • What does +he/she/it + in/on/at + mốc thời gian? ➔ He/She/It + V(s/es)……	• ……làm gì vào……? ➔ …….
don't = do not doesn't = does not	

LIVEWORKSHEETS

***Example 1:** • I play football on Sunday afternoons. • I don't play badminton on Sunday afternoons. • Do you play football on Sunday afternoons? ➔ Yes, I do. • Do you play badminton on Sunday afternoons? ➔ No, I don't. • What do you do on Sunday afternoons? ➔ I play football.	 • Tôi đá bóng vào chiều Chủ Nhật. • Tôi không đánh cầu lông vào chiều Chủ Nhật. • Bạn có đá bóng vào chiều Chủ Nhật không? ➔ Có. • Bạn có đánh cầu lông vào chiều Chủ Nhật không? ➔ Không. • Bạn làm gì vào chiều Chủ Nhật? ➔ Tôi đá bóng.
***Example 2:** • Tom watches TV on Sunday evenings. • Tom doesn't play chess on Sunday evenings. • Does Tom watch TV on Sunday evenings? ➔ Yes, he does. • Does Tom play chess on Sunday evenings? ➔ No, he doesn't. • What does Tom do on Sunday evenings? ➔ He watches TV.	 • Tom xem tivi vào tối Chủ Nhật. • Tôm không đánh cờ vua vào tối Chủ Nhật. • Tom có xem tivi vào tối Chủ Nhật không? ➔ Có. • Tom có đánh cờ vào tối Chủ Nhật không? ➔ Không. • Tom làm gì vào tối Chủ Nhật? ➔ Cậu ấy xem tivi.

LIVEWORKSHEETS

B. New words - Từ mới

I. Days of the week - Các thứ trong tuần

Sunday (Sun.)	Chủ Nhật
Monday (Mon.)	**Thứ Hai**
Tuesday (Tue.)	Thứ Ba
Wednesday (Wed.)	**Thứ Tư**
Thursday (Thu.)	Thứ Năm
Friday (Fri.)	**Thứ Sáu**
Saturday (Sun.)	Thứ Bảy

II. Actions - Các hành động

1. do...homework
does...homework



2. do morning exercise
does morning exercise



3. go to school
goes to school



4. go swimming
goes swimming



5. go to the zoo
goes to the zoo



6. go to the park
goes to the park



LIVEWORKSHEETS

7.	go to the market goes to the market



8.	go to the supermarket goes to the supermarket



9.	play football plays football



10	play basketball plays basketball



11.	play volleyball plays volleyball



12.	play badminton plays badminton



13.	play chess plays chess



14.	play the guitar plays the guitar



15.	play the piano plays the piano



16.	play the violin plays the violin



17.	skate skates



18.	cook cooks



LIVEWORKSHEETS

19.	listen to music listens to music



20.	watch TV watches TV



21	visit...grandparents visits...grandparents



22.	visit...friends visit...friends



23.	fly a kite flies a kite



24.	stay at home stays at home





LIVEWORKSHEETS

C. Phonetics - Ngữ âm

ir	ur	er
/ɜ:/		
first (đầu tiên)	Thursday (thứ Năm)	her (của cô ấy)
birthday (ngày sinh)	nurse (y tá)	nervous (lo lắng)
girl (con gái, cô gái)	turn (xoay)	perfect (hoàn hảo, tuyệt vời)

- My birthday is on the first of July.
- I have English on Thursdays.
- Mr Brian is her English teacher.
- The girl is Mary.
- She is a nurse.
- Turn on the light, please!
- He looks so nervous.
- No one is perfect.

LIVEWORKSHEETS